

TUẦN 11 – AV 9

UNIT 4: LEARNING A FOREIGN LANGUAGE

BÀI GHI

* Listen and Read

1. as much as possible : nhiều nhất có thể
2. learn **by** heart : học thuộc lòng
3. practice (v) : luyện tập
⇒ **Practice + V-ing**
4. quite (adv.) : khá là
5. pass (v) : (thi) thi đỗ
6. examiner (n)/ɪg'zæmɪnə(r)/: giám khảo
7. go on (v) : tiếp tục
⇒ Go **on** doing something = continue doing something
8. else (adj.) : khác
9. aspect (n) / 'æspekt /: lĩnh vực, khía cạnh
⇒ Aspect **of**
10. passage (n) : đoạn văn
11. **in** the end : cuối cùng
12. exactly (adv.) : chính xác
13. **Finish + V-ing**: hoàn thành
14. attend (v) : tham dự
15. course (n) : khóa học
16. examination (n) : kỳ thi
17. terrible (adj.) : kinh khủng
18. royal (adj.) : thuộc hoàng gia
19. oral (adj.) : bằng lời nói
20. candidate (n) : thí sinh
21. hobby (n) : sở thích
22. describe (v) : miêu tả

DERIVATIVES: (mỗi từ chép 5 lần)

1. examine (v): khám, vấn đáp ai → examiner (n): giám khảo → examination (n): kì thi → examinee (v): thí sinh
2. improve (v): cải thiện → improvement (n)
3. inform (v): thông báo → information (n): thông tin → informative (adj) ≠ uninformative
4. repute (n): danh tiếng → reputation (n): sự nổi tiếng → reputable (adj.)
5. experience (n): kinh nghiệm ≠ inexperience (n) → experienced (adj): có kinh nghiệm → inexperienced (adj): không có kinh nghiệm
6. qualify (v): qualified (adj): có khả năng → well- qualified (adj): có trình độ chuyên môn cao → qualification (n): văn bằng, khả năng chuyên môn

7. advance (n): sõi tieán tôùi → advanced (adj): tiên tiến, cao cấp
8. foreign (adj): nước ngoài → foreigner (n): người nước ngoài
9. provide (v): cung cấp → provision (n)
10. use (v): dùng, sử dụng → useful (adj): có ích ≠ useless (adj): vô ích
11. Attend (v): tham dự → attention (n): sự chú ý, → attendance (n): sự hiện diện
12. available (adj.): sẵn sàng, tiện lợi ≠ unavailable (adj.)→ availability (n)
13. express (v): bày tỏ, biểu lộ → expression (n)
14. describe (v): miêu tả → description (n) → descriptive (adj)
15. excellent at (adj): xuất sắc → excellence (n)
16. agree (v): đồng ý ≠ disagree (v) → agreement (n) ≠ disagreement (n)